

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

MST: 3700381282

**Địa chỉ: Lô CN8, Đường CN5, KCN Sóng Thần 3, P.Phú Tân, TP.
Thủ Dầu Một, Bình Dương**

---o0o---

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY MẸ QUÝ IV
NĂM 2021

NĂM 2021

Bình Dương, ngày 31 tháng 12 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số Cuối Kỳ	Số Đầu Năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		478,787,885,382	547,401,621,943
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(5.1)	3,201,773,084	290,175,509
1. Tiền	111		3,201,773,084	290,175,509
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	(5.2)	314,666,747,741	200,125,774,525
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		174,940,617,816	79,494,077,236
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,411,797,132	1,452,170,004
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		152,883,228,938	133,748,423,430
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(14,568,896,145)	(14,568,896,145)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	(5.3)	152,553,123,338	346,489,950,993
1. Hàng tồn kho	141		152,553,123,338	346,489,950,993
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8,366,241,219	495,720,916
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		147,373,500	239,301,730
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8,218,867,719	256,419,186
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

(phần tiếp theo)

Handwritten signature

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số Cuối Kỳ	Số Đầu Năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		832,017,239,648	868,644,477,346
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	33,061,451,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng ngắn hạn	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	33,061,451,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		22,141,171,993	27,929,259,182
1. TSCĐ hữu hình	221	(5.4)	1,800,984,002	3,450,812,134
- Nguyên giá	222		40,084,965,679	41,797,394,683
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(38,283,981,677)	(38,346,582,549)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		13,553,202,040	17,308,788,210
- Nguyên giá	225		21,303,694,147	21,862,099,995
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(7,750,492,107)	(4,553,311,785)
3. TSCĐ vô hình	227	(5.5)	6,786,985,951	7,169,658,838
- Nguyên giá	228		11,815,527,730	11,815,527,730
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5,028,541,779)	(4,645,868,892)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	(5.6)	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		768,798,465,881	768,798,465,881
1. Đầu tư vào công ty con	251		804,194,000,000	804,194,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(35,395,534,119)	(35,395,534,119)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		41,077,601,774	38,855,301,283
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		37,902,187,973	38,855,301,283
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		3,175,413,801	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,310,805,125,030	1,416,046,099,289

(phần tiếp theo)



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	mã số	Th. minh	Số Cuối Kỳ	Số Đầu Năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		269,731,085,881	398,369,160,519
I. Nợ ngắn hạn	310		269,410,585,881	389,471,852,779
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	(5.8)	120,408,938,028	122,782,671,487
2. người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4,011,302,412	5,597,102,975
3. thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		-	143,279,745
4. Phải trả người lao động	314		39,658,264	371,552,964
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2,844,254,942	2,883,134,942
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		123,256,459,776	173,446,946,724
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	(5.7)	9,124,955,885	75,201,454,767
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9,725,016,574	9,045,709,175
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		320,500,000	8,897,307,740
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	(5.7)	320,500,000	8,897,307,740
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	(5.12)	1,041,074,039,149	1,017,676,938,770
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,041,074,039,149	1,017,676,938,770
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		614,356,040,000	614,356,040,000
-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		614,356,040,000	614,356,040,000
-Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		166,825,342,471	166,825,342,471
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(14,481,143,515)	(14,481,143,515)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		46,396,367,157	45,333,608,304
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2,304,121,366	2,409,121,366
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		225,673,311,670	203,233,970,144
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		201,533,555,979	192,340,937,517
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		24,139,755,691	10,893,032,627
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,310,805,125,030	1,416,046,099,289

Bình Dương, ngày 28 tháng 01 năm 2022

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Ngọc Khang

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Nghĩa



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô CN8, Đường CN5, KCN Sóng Thần 3,
Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

Mẫu số B02A-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm Nay	Năm Trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		35,621,060,667	181,309,578,479	392,535,948,331	396,306,179,165
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	(6.1)	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10		35,621,060,667	181,309,578,479	392,535,948,331	396,306,179,165
4. Giá vốn hàng bán	11	-6.2	25,286,469,169	162,353,791,445	364,995,143,381	375,568,824,791
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10,334,591,498	18,955,787,034	27,540,804,950	20,737,354,374
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(6.3)	1,006,008	22,965,153	326,184,734	361,402,458
7. Chi phí tài chính	22	(6.4)	257,115,455	1,154,390,784	1,806,573,562	5,944,572,546
trong đó, chi phí lãi vay	23		257,115,455	828,156,949	750,587,253	4,499,033,071
8. Chi phí bán hàng	25	(6.5)	157,643,515	909,206,585	536,900,450	1,519,072,838
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(6.6)	408,417,846	964,835,223	2,192,015,706	3,464,729,200
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9,512,420,690	15,950,319,595	23,331,499,966	10,170,382,248
11. Thu nhập khác	31	(6.7)	1,725,249,725	3,018,020,186	2,580,952,540	3,728,580,670
12. Chi phí khác	32	(6.8)	1,005,765,353	120,669,652	1,772,696,815	1,494,898,745
13. Lợi nhuận khác	40		719,484,372	2,897,350,534	808,255,725	2,233,681,925
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10,231,905,062	18,847,670,129	24,139,755,691	12,404,064,173
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(6.9)	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(6.10)	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10,231,905,062	18,847,670,129	24,139,755,691	12,404,064,173
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	(5.18)	-	-	-	-

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Ngọc Khang

Bình Dương, ngày 28 tháng 01 năm 2022

*Nguyễn Thanh Nghĩa*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		24,139,755,691	12,404,064,173
2. Điều chỉnh cho các khoản			5,890,790,238	(9,596,552,012)
Khấu hao tài sản cố định	02		4,601,018,041	5,875,545,848
Các khoản dự phòng	03		156,599,756	(16,576,831,709)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(158,597,194)	(1,305,605)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		541,182,382	1,106,039,454
Chi phí lãi vay	06		750,587,253	-
Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		30,030,545,929	2,807,512,161
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(107,377,635,963)	(51,404,943,941)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		189,591,351,530	(43,090,109,751)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(4,275,170,129)	160,659,652,395
Tăng giảm chi phí trả trước	12		1,038,264,362	964,807,954
Tiền lãi vay đã trả	13		(750,587,253)	(4,499,033,071)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(105,600,000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	293,100,768
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(7,252,330,401)	(5,456,988,735)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		101,004,438,075	60,168,397,780
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9,378,570)	(22,536,619,995)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		854,545,455	2,400,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		50,392	90,810,984
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		845,217,277	(20,045,809,011)



Handwritten signature in blue ink.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		10,525,500,000	161,718,564,148
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(109,604,148,649)	(210,790,490,627)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(99,078,648,649)	(49,071,926,479)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		2,771,006,703	(8,949,837,710)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		272,169,187	9,221,680,492
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		158,597,194	1,305,605
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		3,201,773,084	273,648,387

Bình Dương, ngày 28 tháng 01 năm 2022

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Ngọc Khang

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Nghĩa

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘCĐịa chỉ: Lô CN8, Đường CN5, KCN Sóng Thần 3,
P. Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương**MẪU SỐ B09A-DN**(ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của bộ tài chính)**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc (dưới đây gọi tắt là "Công ty") (được chuyển đổi từ Công ty TNHH thép Đại Thiên Lộc, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4602000250 ngày 11 tháng 7 năm 2001) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700381282 ngày 12 tháng 4 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 15 tháng 9 năm 2020.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Lô CN8, Đường CN5, Khu công nghiệp Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, Thành Phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 gồm:

- Chi nhánh tại Thôn Giàng Nam 2, Xã Hòa Phước, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng.
- Chi nhánh tại 19 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Long Hương, Thành phố Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.
- Xí nghiệp cơ khí và xây dựng Đại Thiên Lộc tại Ô 13A, Lô CN8, Đường N5, Khu công nghiệp Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, Thị xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.
- Chi nhánh tại 79A Trần Hưng Đạo, Ấp 1, Thị trấn Long Mỹ, Huyện Long Mỹ, Tỉnh Hậu Giang.
- Chi nhánh tại 295 Trần Hưng Đạo, Phường 5, Thành phố Vị Thanh, Tỉnh Hậu Giang.
- Khu liên hợp sản xuất thép Đại Thiên Lộc tại Ô 10-11-12-13B, Lô CN8, Đường N5, Khu công nghiệp Sóng Thần 3, Xã Tân Vĩnh Hiệp, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.
- Chi nhánh tại 14/20 Quốc Lộ 1A, ấp 3, Xã Tân Quý Tây, Huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh tại 105/49A ấp Chiêu Liêu, Xã Tân Đông Hiệp, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.
- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có các công ty con sau:

Tên	Ngành nghề	Vốn điều lệ đăng ký (tỷ đồng)	Tỷ lệ sở hữu của Công ty	
			31/12/2020	31/12/2021
Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc	Sản xuất và kinh doanh thép	795	100%	100%
Công ty TNHH MTV Tôn Đại Thiên Lộc	Sản xuất và kinh doanh thép	15	100%	100%

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 10 người

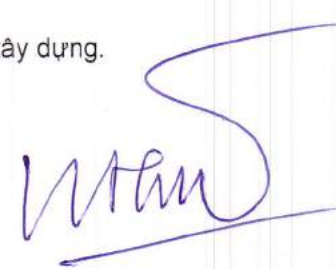
1.2. Lĩnh vực kinh doanh :

Sản xuất, thương mại

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

- Ngành nghề sản xuất chính của Công ty là:
 - + Sản xuất thép cán nóng (P/O), thép cán nguội (C/R), mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh), thép lá mạ màu (tôn mạ màu), thép lá mạ kẽm (tôn kẽm), thép ống, dập cán sóng tôn, cán xà gồ thép. Sản xuất tôn lợp, cán xà gồ.
 - + Sản xuất các sản phẩm cơ khí, lắp dựng các cấu kiện, nhà kho, dầm cầu trục, các sản phẩm cơ khí phục vụ xây dựng. Sản xuất tấm lợp các loại.
- Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:
 - + Mua bán sắt thép các loại.
 - + Mua bán vật tư nhiên liệu, máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất sắt thép và xây dựng.
 - + Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa.
 - + Mua bán nông sản.
 - + Mua bán vỏ, ruột xe.
 - + Mua bán tấm cách nhiệt, tấm lợp các loại.



- + Xây dựng nhà các loại.
- + Thi công hệ thống điện công trình.
- + Thi công hệ thống nước công trình.
- + Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- + Đúc sắt, thép.
- + Sản xuất thép xây dựng, thép hình.
- + Chế biến nông sản.
- + Sản xuất, lắp đặt tấm cách nhiệt.
- + Sản xuất đồ gỗ gia dụng.
- + Dịch vụ giao nhận. Dịch vụ khai thuê hải quan, lập dự án đầu tư và tư vấn đầu tư.
- + Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
- + Kinh doanh địa ốc, nhà xưởng. Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật công nghiệp, dân cư đô thị. Cho thuê kho bãi.

1.4 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021.

2. NĂM TÀI CHÍNH , ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1. Năm tài chính**

2.2. Bắt đầu từ 01/01 kết thúc vào 31/12

2.3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**4.1 Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	14 - 20 năm
+ Máy móc thiết bị	05 - 10 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 - 10 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

4.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính, cụ thể như sau:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất từ 39 đến 48 năm.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích là 08 năm.

4.8 Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản chứng khoán đầu tư tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

4.10 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

4.11 Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty như sau:

	<u>Mục đích</u>	<u>Tỷ lệ trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo báo cáo tài chính hợp nhất</u>
+ Quỹ đầu tư phát triển	Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty	5%
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động	3%

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

4.12 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu

được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.13 Thuế

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế suất 10%.

Các loại thuế khác: Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.14 Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘCĐịa chỉ: Lô CN8, Đường CN5, KCN Sóng Thần 3,
P. Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương**MẪU SỐ B09A-DN**(ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của bộ tài chính)**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	VND	
	Cuối Kỳ	Đầu Năm
Tiền	3.201.773.084	290.175.509
Các khoản tương đương tiền	0	0
Tổng cộng	3.201.773.084	290.175.509

5.2 Các khoản phải thu

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

-Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên :

+ Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc

	Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
Phải thu khách hàng	174.940.617.816	79.494.077.236
Phải thu khác	154.583.643.103	133.748.423.430
Tổng cộng	329.524.260.919	213.242.500.666

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

	Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
Phải thu khách hàng	0	33.061.451.000

5.3 Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu kỳ		VND
	Giá gốc	dự phòng	Giá gốc	dự phòng	
Hàng mua đang đi đường	600.000		600.000		
Nguyên liệu, vật liệu	11.235.171.533		30.505.035.049		
Công cụ, dụng cụ	1.120.711.298		1.239.858.873		
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	763.667.394		982.818.906		
Thành phẩm	37.535.734.895		55.950.034.931		
Hàng hóa	101.897.238.218		257.811.603.234		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	152.553.123.338		346.489.950.993		

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô CN8, Đường CN5, KCN Sóng Thần 3,
P. Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

MẪU SỐ B09A-DN

(ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của bộ tài chính)

5.4 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	18.066.722.258	17.855.045.182	5.463.594.265	412.032.978	41.797.394.683
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	1.135.238.095	-	577.190.909	-	1.712.429.004
Số dư cuối kỳ	16.931.484.163	17.855.045.182	4.886.403.356	412.032.978	40.085.496.679
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	15.210.742.837	17.840.759.446	4.892.125.972	402.954.294	38.344.658.549
Khấu hao trong kỳ	868.210.346	14.285.736	112.420.044	9.078.684	1.004.399.810
Thanh lý, nhượng bán	0	489.404.773	577.190.909	-	1.066.595.682
Số dư cuối kỳ	16.078.953.183	17.365.640.409	4.427.355.107	412.032.978	38.225.391.677
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	2.855.979.421	14.285.736	571.468.293	9.078.684	3.450.812.134
Tại ngày cuối kỳ	852.530.980	489.404.773	459.048.249	0	1.801.984.002

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘCĐịa chỉ: Lô CN8, Đường CN5, KCN Sóng Thần 3,
BTC

P. Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

MẪU SỐ B09A-DN

(ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-

Ngày 22/12/2014 của bộ tài chính)

5.5 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	VND
			Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	11.240.727.730	574.800.000	11.815.527.730
Mua trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	11.240.727.730	574.800.000	11.815.527.730
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4.110.985.571	534.883.321	4.645.868.892
Khấu hao trong năm	342.756.208	39.916.679	382.672.887
Số dư cuối năm	4.453.741.779	574.800.000	5.028.541.779
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	7.129.742.159	39.916.679	7.169.658.838
Tại ngày cuối năm	6.786.985.951	0	6.786.985.951

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng để thế chấp, để bảo lãnh cho các khoản vay tại Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc

5.6 Tài sản dở dang dài hạn

	VND	
	Cuối Kỳ	Đầu kỳ
Xây dựng cơ bản dở dang	0	0

5.7 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngắn hạn	9.124.955.885	75.201.454.767
Vay dài hạn	320.500.000	8.897.307.740
Tổng cộng	9.445.455.885	84.098.762.507

5.8 Phải trả người bán

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả người bán	120.408.938.028	122.782.671.487
Tổng cộng	120.408.938.028	122.782.671.487

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty..

Ngày 22/12/2014 của bộ tài chính)

5.9 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối kỳ	VND Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	-	141.297.715
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.982.030
Tổng cộng	-	143.279.745

5.10 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	VND Đầu năm
Kinh phí công đoàn		
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp		
Cổ tức phải trả		
Tổng cộng		

5.11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Cuối kỳ	VND Đầu năm
Số dư đầu năm	9.045.709.175	9.045.709.175
Trích lập trong năm	679.307.399	-
Tặng khác		-
Sử dụng trong năm	-	-
Số dư cuối năm	9.725.016.574	9.045.709.175

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô CN8, Đường CN5, KCN Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

5.12 Vốn chủ sở hữu**5.12.1 Biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng	VN
Số dư đầu kỳ	614.356.040.000	166.825.342.471	(14.481.143.515)	45.333.608.304	2.409.121.366	203.233.970.144	1.017.676.938.77	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	24.139.755.691	24.139.755.69	
Trích lập quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	-	-	-	1.062.758.853	-	1.062.758.853	-	
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	637.655.312	637.655.31	
Giảm khác	-	-	-	-	105.000.000	-	105.000.00	
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	
Số dư Cuối kỳ	614.356.040.000	166.825.342.471	(14.481.143.515)	46.396.367.157	2.304.121.366	225.673.311.670	1.041.074.039.14	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô CN8, Đường CN5, KCN Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

5.12.2 Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

Là vốn góp của các cổ đông.

5.12.3 Cổ phần

	Số cuối kỳ	Số Đầu năm
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	61.435.604	61.435.604
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra	61.435.604	61.435.604
▪ Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại	(804.620)	(804.620)
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	60.630.984	60.630.984

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

5.12.4 Phân phối lợi nhuận

	Số cuối kỳ	VND Đầu năm
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	203.233.970.144	192.340.937.517
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	24.139.755.691	10.893.032.627
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển		-
Trích lập Quỹ khác từ vốn chủ sở hữu	1.062.758.853	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	637.655.312	-
Chia cổ tức		-
Tặng/(giảm) khác		-
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	225.673.311.670	203.233.970.144

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Lũy kế từ đầu năm Kỳ này	Đến cuối quý Kỳ trước
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	392.535.943.331	396.306.179.165
Trong đó xuất khẩu	95.100.831.442	22.106.151.875
Giảm giá hàng bán		
Doanh thu thuần	392.535.943.331	396.306.179.165

6.2. Giá vốn hàng bán

	VND	
	lũy kế từ đầu năm Kỳ này	Đến cuối quý Kỳ trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	364.995.143.381	375.568.824.791
Tổng cộng	364.995.143.381	375.568.824.791

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô CN8, Đường CN5, KCN Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

		VND	
		Kỳ này	Kỳ trước
6.3.	Doanh thu hoạt động tài chính		
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.006.008	22.965.153
	Lãi bán hàng trả chậm – Xem thêm mục 9.		-
	Tổng cộng	1.006.008	22.965.153
6.4.	Chi phí tài chính		
	Chi phí lãi vay	257.115.455	828.156.949
	Tổng cộng	257.115.455	828.156.949
6.5.	Chi phí bán hàng		
	Tổng cộng	157.643.515	909.206.585
6.6.	Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Tổng cộng	408.417.846	964.835.223
6.7.	Thu nhập khác		
	Thu nhập khác	1.725.249.725	3.018.020.186
	Tổng cộng	1.725.249.725	3.018.020.186
6.8.	Chi phí khác		
	Tổng cộng	1.005.765.353	120.669.652
6.9.	BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ KINH DOANH		

STT	Chỉ tiêu	Q4/2020	Q4/2021	Chênh lệch
1	Doanh thu thuần	181.309.578.479	35.621.060.667	(145.688.517.812)
2	Lợi Nhuận sau thuế TNDN	18.847.670.129	10.231.905.062	(8.615.765.067)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô CN8, Đường CN5, KCN Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

Trong Quý 4/2021 ,Do tình hình covid 19 diễn biến phức tạp,nên doanh thu và lợi nhuận trong kỳ giảm nhiều so với cùng kỳ 2020.

7. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

8. CÁC THÔNG TIN THUYẾT MINH KHÁC

Do tái cơ cấu theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 7 tháng 11 năm 2012, Công ty quyết định giải thể 02 chi nhánh:

- Xí nghiệp cơ khí và xây dựng Đại Thiên Lộc tại Ô 13A, lô CN8, đường N5, Khu công nghiệp Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.
- Khu liên hợp sản xuất thép Đại Thiên Lộc tại Ô 10-11-12-13B, lô CN8, Đường N5, Khu công nghiệp Sóng Thần 3, Xã Tân Vĩnh Hiệp, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, 02 chi nhánh này vẫn đang trong quá trình hoàn tất thủ tục giải thể.

9. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính quý 4-2021,kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 28 tháng 01 năm 2022.

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Ngọc Khang

Bình Dương, ngày 28 tháng 01 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Nghĩa